

Bản án số: 154/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 15/6/2026
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2- VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Kim Cành

Bà Nguyễn Thị Hồng Cẩm

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Bích Trăm– Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long: bà Trần Thị Hồng Gấm- Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 69/2026/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 01 năm 2026, về việc: “ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 122/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị **Lưu Thị Thùy D**, sinh năm 1981 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã C, tỉnh Vĩnh Long

- Bị đơn: anh **Lê Minh S**, sinh năm 1980 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã C, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26/12/2025 nguyên đơn chị Lưu Thị Thùy D trình bày:

Về hôn nhân: qua quen biết nên chị D và anh Lê Minh S tự nguyện tiến tới hôn nhân năm 1999, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là Ủy ban

nhân dân xã C, tỉnh Vĩnh Long) vào ngày 31/10/2000. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn đến nay không hàn gắn được.

Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hòa hợp, có nhiều bất hòa trong cuộc sống gia đình, thường xuyên cự cãi về vấn đề tiền bạc, anh S gây nhiều nợ nần nên khi anh S làm có thu nhập thì tự tiêu xài và trả nợ riêng không lo cho cuộc sống gia đình. Ngoài ra, anh S còn có người phụ nữ khác bên ngoài, không quan tâm vợ con và cũng không quan tâm đến cuộc sống gia đình, chỉ mình chị D đi làm lo cho gia đình và con cái. Chị D và anh S có cùng nhau nói chuyện về những mâu thuẫn vợ chồng nhưng anh S im lặng và không thay đổi. Chị D và anh S đã ly thân từ đầu năm 2024 đến nay, mạnh ai nấy sống, anh S bỏ nhà đi từ cuối năm 2025 đến nay không về nhà và chặn hết liên lạc với chị D. Nay chị D nhận thấy không còn tình cảm với anh S và không thể tiếp tục sống chung nên yêu cầu ly hôn với anh S.

Về con chung: trong thời gian chung sống vợ chồng có 02 con chung: Lê Thị Lan A, sinh năm 2000 và Lê Minh K, sinh năm 2005. Cả hai đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về phía bị đơn anh Lê Minh S được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo hòa giải và xét xử nhưng vắng mặt không có lý do và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn gửi cho Tòa án.

Tại phiên tòa, chị D và anh S vắng mặt.

Tại đơn xin vắng mặt ngày 09/4/2026 chị Lưu Thị Thùy D xin vắng mặt, chị D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: vụ án thụ lý đúng thẩm quyền loại việc theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng về việc thu thập chứng cứ theo quy định. Hội đồng xét xử đã tiến hành phiên tòa đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 28, 35, 39, 144, 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lưu Thị Thùy D

- Về hôn nhân: chị Lưu Thị Thùy D được ly hôn với anh Lê Minh S
- Về con chung: con chung đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.
- Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.
- Về án phí: chị Lưu Thị Thùy D phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện, lời trình bày của đương sự. Kết luận quan hệ tranh chấp về “Ly hôn” quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn cư trú tại xã C, tỉnh Vĩnh Long nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: nguyên đơn chị Lưu Thị Thùy D có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn anh Lê Minh S được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[3] Về nội dung:

- Về hôn nhân: Giấy chứng nhận kết hôn số 59, quyển số 1 ngày 31/10/2000 của Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Vĩnh Long, xác định quan hệ hôn nhân giữa chị Lưu Thị Thùy D và anh Lê Minh S là hôn nhân hợp pháp.

Theo lời trình bày của chị D thì sau khi cưới nhau chị D và anh S cũng có thời gian chung sống hạnh phúc nhưng khi xảy ra mâu thuẫn thì không hàn gắn được. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên cự cãi về vấn đề tiền bạc do anh S gây nhiều nợ nần, không lo cho cuộc sống gia đình, anh S còn có người phụ nữ khác bên ngoài, không quan tâm vợ con và cũng không quan tâm đến cuộc sống gia đình. Chị D và anh S ly thân từ đầu năm 2024 đến nay mạnh ai nấy sống và không về đoàn tụ được. Tại đơn xin ly hôn chị D trình bày hiện chị D không còn tình cảm với anh S nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh S.

Về phía bị đơn anh Lê Minh S được Tòa án thông báo thụ lý vụ án nhưng không có văn bản trả lời, không tham gia hòa giải và phiên tòa xét xử, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và tài liệu kèm theo để giải quyết vụ án.

Hội đồng xét xử nhận thấy anh S vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án xem như không có thành ý hàn gắn tình cảm vợ chồng với chị D nên mối quan hệ hôn nhân của chị D và anh S không thể hàn gắn được, chị D trình bày

vợ chồng có nhiều bất hòa và không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân với anh S, anh S bỏ nhà đi từ năm 2025 và chặn hết liên lạc với chị D, vì thế mâu thuẫn của chị D và anh S đã trở nên trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc và cũng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của chị D là có căn cứ, phù hợp Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

- Về con chung: chị D trình bày quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên Lê Thị Lan A, sinh năm 2000 và Lê Minh K, sinh năm 2005. Cả hai con chung đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: chị D không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc chị Lưu Thị Thùy D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0001773 ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Chị D đã nộp đủ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, khoản 4 Điều 147; Điều 238; Điều 266, Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lưu Thị Thùy D

1. Về hôn nhân: chị Lưu Thị Thùy D được ly hôn với anh Lê Minh S.

2. Về con chung: đã trưởng thành nên không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: chị Lưu Thị Thùy D không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: buộc chị Lưu Thị Thùy D phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Trừ vào số tiền tạm

ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001773 ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Chị Lưu Thị Thùy D đã nộp đủ.

5. Về quyền kháng cáo: đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long: 01b;
- VKSND KV2-VL: 02b
- Phòng THADS KV2-VL: 01b;
- UBND xã nơi thực hiện ĐKKH: 01b;
- Đương sự: 02b;
- Lưu: 04b.

Ngô Thị Ngọc Trinh

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Ngọc T